

Số: /HD-SLĐTBXH

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2021

## HƯỚNG DẪN

**Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 124/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*); Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH*); Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây viết tắt là Thông tư số 76/2021/TT-BTC*); Nghị quyết số 124/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 124/2021/NQ-HĐND*); Công văn số 17649/UBND-VX ngày 8/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai, thực hiện Nghị quyết số 124/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

### **I. TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG**

#### **1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng**

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01/7/2021 là 360.000 đồng/tháng (*theo khoản 1, 3, Điều 1 Nghị quyết số 124/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh*).

b) Hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

## 2. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

2.1. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng là các đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, trong đó lưu ý 02 đối tượng sau:

- Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng<sup>1</sup> nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (*Đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

- Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn<sup>2</sup> (*Đối tượng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

### 2.2. Đối tượng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng<sup>3</sup>

a) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng sau đây (*Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) được trợ giúp xã hội hàng tháng<sup>4</sup>:

- Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (*Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

- Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (*Đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

- Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật (*Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*).

b) Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi<sup>5</sup>.

c) Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng<sup>6</sup>.

<sup>1</sup> Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là vợ, chồng hoặc các con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

<sup>2</sup> Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 phê duyệt danh sách thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025.

<sup>3</sup> Hộ gia đình, cá nhân chỉ được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi có đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

<sup>4</sup> Ngoài kinh phí hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng của hộ gia đình, cá nhân; các đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng nêu trên vẫn được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng theo quy định.

<sup>5</sup> NKT thuộc diện hưởng các hệ số hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng khác nhau thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất; trường hợp cả vợ và chồng là NKT thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc; trường hợp NKT ĐBN, NKT nặng đang hưởng trợ cấp xã hội nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định.

<sup>6</sup> Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một NKT ĐBN được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số một (1,0).

### **3. Hồ sơ thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng**

3.1. Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm:

Tờ khai của đối tượng theo Mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d, 1đ ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bao gồm:

a) Tờ khai hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng theo Mẫu số 2a ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo Mẫu số 2b ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong trường hợp đối tượng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

*Lưu ý:*

- Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ trước ngày 01/7/2021 nhưng chưa có quyết định hưởng chế độ, chính sách thì đối tượng không phải làm lại hồ sơ (trừ trường hợp đối tượng phải bổ sung hồ sơ theo quy định).

- Trường hợp đối tượng tăng mới kể từ ngày 01/7/2021, tất cả các đối tượng được trợ cấp xã hội và hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng phải thực hiện hồ sơ theo quy định tại điểm 3.1, 3.2 nêu trên.

- Các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trước ngày 01/7/2021 thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành 01 quyết định cho mỗi đối tượng (không ban hành 01 quyết định chung cho nhiều đối tượng).

### **4. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng**

Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

### **5. Thời gian thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng**

5.1. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng

- Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi quy định tại các điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP kể từ thời điểm người đó đủ 75 tuổi.

- Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP kể từ thời điểm người đó đủ 80 tuổi.

- Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật từ tháng được cấp Giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

- Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc,

nuôi dưỡng hàng tháng của đối tượng khác kể từ tháng Chủ tịch UBND cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng.

#### 5.2. Thời gian điều chỉnh trợ cấp xã hội hàng tháng

Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

5.3. Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

a) Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

b) Đối tượng thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP bao gồm:

- Đối tượng chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật;
- Đối tượng tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không còn đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;
- Đối tượng chấp hành án phạt tù ở trại giam hoặc có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thôi hưởng trợ cấp xã hội;
- Đối tượng từ chối nhận chế độ, chính sách;
- Sau 03 tháng kể từ khi có quyết định tạm dừng chi trả trợ cấp xã hội quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH mà đối tượng vẫn không chấp hành yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định mức độ khuyết tật, xác định lại điều kiện hưởng trợ giúp xã hội hoặc thông tin khác phục vụ công tác quản lý đối tượng.

c) Thôi hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong các trường hợp sau đây:

- Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người nhận chăm sóc nuôi dưỡng chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật;
- Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không còn đủ điều kiện nhận nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định;
- Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;
- Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em hoặc bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

5.4. Tạm dừng hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối tượng không nhận chế độ, chính sách liên tục từ 03 tháng trở lên;
- b) Đối tượng không chấp hành yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định lại mức độ khuyết tật, xác định lại điều kiện hưởng trợ giúp xã hội hoặc thông tin khác phục vụ công tác quản lý đối tượng.
- c) Đối tượng bị tạm giam từ 01 tháng trở lên đối với trường hợp đối tượng

đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

## **II. HỖ TRỢ CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ**

- Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Lưu ý: Con của người đơn thân không hưởng bảo hiểm y tế diện đối tượng bảo trợ xã hội.

- Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 8, Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

- Người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng tuất bảo hiểm xã hội hoặc chính sách khác được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 17, Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

Trường hợp đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

## **III. HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**

### **1. Đối tượng**

a) Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

c) Người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác;

d) Hộ gia đình có người chết, mất tích do: Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác;

e) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng.

### **2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng**

a) Mức hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng quy định tại điểm a, b, c mục 1 tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (7.200.000 đồng).

b) Hộ gia đình có người chết, mất tích quy định tại điểm d mục 1 được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (18.000.000 đồng).

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho người chết do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng quy định tại điểm e mục 1 được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (18.000.000 đồng).

Trường hợp đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

### **3. Hồ sơ đề nghị, thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng**

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.
- Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

## **IV. TRỢ GIÚP ĐỘT XUẤT**

### **1. Hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước**

#### **a) Đối tượng hỗ trợ**

- Hỗ trợ lương thực: Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch. Hỗ trợ không quá 03 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia.

- Hỗ trợ nhu yếu phẩm thiết yếu: Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu thì được xem xét hỗ trợ từ nguồn lực huy động hoặc nguồn dự trữ quốc gia: lều bạt, nước uống, thực phẩm, chăn màn, xoong nồi, chất đốt, xuong máy và một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ nhu cầu trước mắt, tại chỗ.

b) Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

#### **2. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng**

a) Đối tượng, mức hỗ trợ: Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức tối thiểu bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (3.600.000 đồng).

b) Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

#### **3. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở**

##### **a) Đối tượng, mức hỗ trợ:**

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối thiểu 40.000.000 đồng/hộ.

- Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối thiểu 30.000.000 đồng/hộ.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối thiểu 20.000.000 đồng/hộ.

b) Thủ tục hỗ trợ: Thực hiện theo quy định khoản 4 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

## **V. HỖ TRỢ ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CẦN BẢO VỆ KHẨN CẤP THUỘC DIỆN NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠM THỜI TẠI CỘNG ĐỒNG**

### **1. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp, nhận chăm sóc, dưỡng dưỡng tạm thời tại cộng đồng**

a) Trẻ em có cả cha và mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

**2. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: không quá 03 tháng.**

Trường hợp hết thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng mà hộ gia đình, cá nhân không nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì Chủ tịch UBND cấp xã chuyển hộ gia đình, cá nhân khác nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời hoặc có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch UBND cấp huyện đưa đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội theo quy định.

**3. Chế độ đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH.**

**4. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.**

## **VI. CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**

### **1. Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội (cơ sở trợ giúp xã hội)**

a) Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

- Đối tượng quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

- Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.

- Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng

trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

b) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

- Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;
- Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.
- Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

c) Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

d) Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội tối đa không quá 03 tháng. Trường hợp quá 03 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng thì cơ quan quản lý cấp trên của cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định giải pháp phù hợp.

đ) Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở trợ giúp xã hội bao gồm:

- Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;
- Người không thuộc diện quy định tại các điểm a, b, c mục 1 phần VI nêu, không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở trợ giúp xã hội.

## **2. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục**

- Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội: Thực hiện theo quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Thẩm quyền, điều kiện, thủ tục dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

## **VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Thực hiện theo Thông tư số 76/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội.

## **VIII. CÁC NỘI DUNG KHÁC**

**1. Đối với các nội dung khác:** đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo thực hiện theo đúng các quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản có liên quan. Lưu ý về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo đúng quy định về thủ tục hành chính.

## **2. Chế độ thông tin báo cáo**

- Báo cáo năm: Trước ngày 05/12 hằng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở trợ giúp xã hội báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo mẫu phụ lục gửi kèm) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động - TB và Xã hội theo quy định.

- Báo cáo đột xuất: Khi có yêu cầu của cấp trên và các cơ quan chức năng,



đề nghị các sở, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, gửi báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ về công tác trợ giúp xã hội về Sở Lao động - TB và Xã hội để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 124/2021/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Phòng Bảo trợ xã hội) để hướng dẫn, thống nhất triển khai, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Bộ LĐTBXH (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các sở, ngành, đơn vị có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Các cơ sở trợ giúp xã hội;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, BTXH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Minh Hành**